

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN EA SÚP
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Ea Súp	Xã Ia Lốp	Xã Ia Lơi	Xã Ea Rók	Xã Ya Tò Mót	Xã Ia Rvê	Xã Ea Lê	Xã Cư KBang	Xã Ea Bung	Xã Cư Mlan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích		5.746,91		389,83	665,55	2.856,23	30,00	61,29	180,60	42,57	940,84	580,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.699,45		346,25	665,55	2.856,23	30,00	60,00	180,57	40,00	940,84	580,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC											
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	872,23		80,00	100,00	220,00	30,00	60,00	180,57	40,00	81,66	80,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	231,18									231,18	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	65,55			65,55							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.470,48		244,25	500,00	2.636,23					590,00	500,00
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	47,46		43,58				1,29	0,03	2,57		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,91		1,91								
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,16		0,16								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,16		0,16								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,90		0,30					0,03	2,57		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,03							0,03			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,30		0,30								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,57								2,57		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42,50		41,21				1,29				
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,12		0,06				0,06				
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,38		1,15				1,23				
2.8.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	40,00		40,00								